

Bản án số: 02/2019/DS-PT

Ngày: 11/01/2019

V/v tranh chấp hợp đồng tiền gửi
tiết kiệm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình: Bà Bùi Thị Thuý Hằng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2018/TLPT-DSPT ngày 15 tháng 10 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản là tiền gửi tiết kiệm.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2018/QĐPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nhâm Sỹ P sinh năm 1951.

Nơi cư trú: khu A, tổ xx, phường T, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Minh T2 sinh năm 1955, địa chỉ: Tổ x, phường H, Thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Quỹ tín dụng nhân dân N.

Địa chỉ: Xã N, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

- Người đại diện theo pháp luật: Bà Đoàn Thùy B sinh năm 1975 – Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân N.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn N1
- Văn phòng luật sư N2, Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình.

3. Người làm chứng:

- Ông Nhâm Sỹ M sinh năm 1950.

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958.

Đều trú tại: đường số x, tổ xx, phường T, thành phố T1, tỉnh Thái Bình.

(Ông P, bà B, ông N1, ông T2, ông M, bà C đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Nguyên đơn - ông Nhâm Sỹ P trình bày:*

Năm 2011, ông nhận được số tiền đền bù do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình bồi thường cho ông do thu hồi đất làm đường là 550.000.000 đồng. Số tiền trên ông chưa sử dụng đến nên ông được anh họ là ông Nhâm Sỹ M, nguyên là trưởng thanh tra Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Thái Bình giới thiệu ông gửi tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân N. Ngày 07/11/2011, ông M điện thoại cho ông bảo ông mang tiền đến nhà ông M để gửi vào Quỹ tín dụng nhân dân N, khi ông đến nhà ông M ở lô xx, số nhà xx, tổ xx, phường T, thành phố T1, tỉnh Thái Bình, sau khi thống nhất về phương thức, thời hạn gửi tiền, ông đã giao đủ số tiền 550.000.000 đồng cho ông Trần Xuân H1 là giám đốc Quỹ tín dụng và một cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân N, ông H1 không lập bảng kê từng loại tiền gửi. Ông H1 là người trực tiếp viết sổ tiết kiệm và giao cho ông 03 Sổ tiết kiệm đều ghi lãi suất là 1,6%/tháng, gồm:

1. Sổ thứ nhất, số sổ AB5051145 số tiền gửi là 150.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng, ngày gửi 07/11/2011, ngày đến hạn 07/12/2011.

2. Sổ thứ hai, số sổ AB5051146 là 200.000.000 đồng, kỳ hạn là 02 tháng ngày gửi 07/11/2011, ngày đến hạn 07/01/2012.

3. Sổ thứ ba, số sổ là AB5051147 là 200.000.000 đồng, kỳ hạn là 03 tháng ngày gửi 07/11/2011, ngày đến hạn 07/02/2012.

Ngày 07/12/2011, ông M dẫn ông H1 đến gặp ông và đã thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi. Ông đã giao lại cho ông H1 01 Sổ tiết kiệm mang số AB5051145.

Ngày 31/12/2011, Quỹ tín dụng nhân dân N xảy ra việc ông Trần Xuân H1 là giám đốc Quỹ tín dụng tự tử, phó giám đốc, thủ quỹ của Quỹ tín dụng nhân dân N đều bị bắt và bị khởi tố vụ án hình sự, ông đã gửi đơn Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Bình và Quỹ tín dụng nhân dân N nhưng được Cơ quan Công an và Quỹ tín dụng trả lời là Quỹ tín dụng lưu hai thẻ của hai sổ tiết kiệm của ông chỉ với số tiền bằng 40.000.000 đồng chứ không phải là 400.000.000 đồng như trong 02 Sổ tiết kiệm mà ông đang giữ. Ông yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân N phải trả cho ông số tiền của hai sổ tiết kiệm có kỳ hạn: 400.000.000 đồng gồm: Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số sổ AB 5051146 là 200.000.000 đồng và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số sổ AB 5051147 là 200.000.000 đồng và lãi suất tiền gửi từ ngày 07/11/2011 đến ngày 05/9/2018 là: 205.843.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là: 605.843.000 đồng.

** Đại diện theo pháp luật của bị đơn - Quỹ tín dụng nhân dân N là bà Đoàn Thùy B trình bày:*

Ông Nhâm Sỹ P không thực hiện việc giao dịch gửi tiền trực tiếp tại Quỹ tín dụng nhân dân N, chỉ giao dịch với nguyên giám đốc Trần Xuân H1 (ông H1 đã chết), còn ông P giao dịch gửi tiền tiết kiệm ở đâu với ông Trần Xuân H1 thì Quỹ tín dụng không biết, theo ông P trình bày thì khi nhận tiền có ông H1 và một Cán bộ Quỹ tín dụng là do ông H1 mượn người khác giả làm cán bộ tín dụng.

Sau khi ông H1 chết, ông Nhâm Sỹ M và ông Nhâm Sỹ P đã đến Quỹ tín dụng yêu cầu Quỹ phải thanh toán 07 sổ tiết kiệm mà ông M, bà C (vợ ông M) và ông P, tổng số tiền gửi tiết kiệm là 1.181.000.000 đồng. Trong đó ông Nhâm Sỹ P có 02 sổ với số tiền gửi là 400.000.000 đồng, ông Nhâm Sỹ M 02 sổ với số tiền gửi là 450.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị C 03 sổ với số tiền gửi là 331.000.000 đồng.

Quỹ tín dụng đã kiểm tra và xác định 07 sổ tiết kiệm mang tên ông M, bà C, ông P đều do Quỹ tín dụng nhân dân N phát hành có chữ ký của ông H1 giám đốc, chữ ký của kế toán và con dấu của Quỹ tín dụng nhân dân N là đúng còn chữ ký của thủ quỹ T4 không phải chữ ký của thủ quỹ thời điểm đó.

Quỹ tín dụng chỉ lưu 02 thẻ lưu tiết kiệm mang tên ông Nhâm Sỹ P (gồm: số thẻ AB 5051146, số dư là 20.000.000 đồng, gửi ngày 07/11/2011, kỳ hạn là 02 tháng, lãi suất 1,2 %/tháng; số thẻ AB 5051147, số dư là 20.000.000 đồng, gửi ngày 30/11/2011, kỳ hạn là 03 tháng, lãi suất 1,2%/tháng, cả hai thẻ trên phần chữ ký người gửi chỉ viết chữ “P” nhưng theo Cơ quan điều tra xác minh không phải chữ ký của ông P) và 02 thẻ lưu tiết kiệm mang tên ông Nhâm Sỹ M (gồm: số thẻ AB 4149683, số tiền gửi là 50.000.000 đồng, gửi ngày 29/01/2011, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 1,4%/tháng; số thẻ AB 5051183, số tiền gửi là 20.000.000 đồng, gửi ngày 30/11/2011, kỳ hạn 02 tháng, lãi suất 1,2%/tháng; cả 02 thẻ trên đều có chữ ký của ông M); không có thẻ lưu tiết kiệm mang tên bà Nguyễn Thị C. Số tiền giữa 02 thẻ lưu giảm so với 02 sổ tiết kiệm của ông P là 360.000.000 đồng; Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch giữa thẻ lưu và sổ tiết kiệm chỉ có ông Trần Xuân H1 và khách hàng gửi tiền mới biết lý do vì ông Trần Xuân H1 trực tiếp cầm sổ tiền gửi đi huy động và giao dịch với khách hàng. Quỹ tín dụng chỉ thực hiện khi có thẻ lưu và nhận giấy gửi tiền và thẻ lưu để hạch toán nhập tiền vào quỹ. Việc vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng của ông H1 và các cán bộ của Quỹ tín dụng nhân dân N đã được Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Bình làm rõ, kết luận, đã được truy tố trong bản cáo trạng số 17/2013 ngày 25/4/2013 và đã giải quyết trong bản án số 20/2013/HSST ngày 31/5/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Quỹ tín dụng đã làm việc với ông P, ông M và bà C (vợ ông M) đi đến thỏa thuận Quỹ tín dụng sẽ trả cho ông M, bà C và ông P số tiền 460.000.000 đồng (Theo biên bản làm việc ngày 16/11/2013 của Quỹ tín dụng). Đến ngày hẹn trả tiền, ông M, bà C và ông P đều

không đến trụ sở Quỹ tín dụng để nhận tiền như thỏa thuận. Quỹ tín dụng đã nhiều lần mời ông M, ông P đến Quỹ tín dụng để giải quyết nhưng chỉ có ông P đến còn ông M không đến Quỹ tín dụng để làm việc nên đến nay vẫn chưa giải quyết xong số tiền gửi của ông P và ông M. Do số tiền trong sổ tiền gửi và thẻ lưu tại Quỹ tín dụng có sự chênh lệch và biên bản làm việc giữa ba bên nên Quỹ tín dụng chưa thực hiện chi trả. Quỹ tín dụng chi trả với điều kiện hai ông thống nhất và cử ông M là người đại diện ra nhận tiền tại Quỹ tín dụng và cung cấp tài liệu theo yêu cầu của Quỹ tín dụng. Quan điểm của Quỹ tín dụng là giữ nguyên quan điểm như biên bản thỏa thuận ngày 16/11/2011 là Quỹ tín dụng sẽ đền bù cho ông M, ông P và bà C số tiền là 350.000.000 đồng cộng với số tiền của hai ông gửi tại Quỹ tín dụng là 110.000.000 đồng. Tổng cộng là 460.000.000 đồng.

** Ông Nhâm Sỹ M và vợ là bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Ông M xác nhận việc ông Nhâm Sỹ P có 03 sổ gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân N với tổng số tiền gửi là 550.000.000 đồng, Quỹ tín dụng đã thanh toán cho ông P 01 sổ tiết kiệm với số tiền gốc là 150.000.000 đồng như ông P trình bày là đúng. Việc gửi tiền của gia đình ông và ông P tại Quỹ tín dụng N là đúng quy định của Ngân hàng nhà nước và không liên quan gì đến nhau, gia đình ông không dính líu gì đến số tiền ông P gửi, nhưng khi xảy ra tranh chấp, Quỹ tín dụng nhân dân N và Ngân hàng nhà nước tỉnh Thái Bình (ông giám đốc chi nhánh) lại chỉ đồng ý trả cho gia đình ông và ông P tổng số tiền 460.000.000 đồng/1.181.000.000 tỷ đồng (tổng số tiền gia đình ông và ông P gửi tiết kiệm) và Quỹ tín dụng nhân dân N yêu cầu ông và ông P tự chia nhau là không phù hợp. Các sổ tiền gửi của khách hàng tại các tổ chức tín dụng là cơ sở pháp lý được pháp luật bảo vệ, việc tẩy xóa chứng từ gốc là những sai phạm trong quản lý thẻ tiết kiệm, việc kiện đòi tiền gửi của ông P không liên quan đến gia đình ông, ông đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 121, Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 26/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Sỹ P buộc Quỹ tín dụng nhân dân N, địa chỉ: xã N, huyện T3, tỉnh Thái Bình phải trả cho ông Nhâm Sỹ P, sinh năm 1951, nơi cư trú: khu A, tổ xx, phường T, thành phố T1, tỉnh Thái Bình các khoản sau:

- Số tiền của hai sổ tiết kiệm có kỳ hạn: 400.000.000 đồng gồm: Sổ tiết kiệm có ký hiệu số AB 5051146 là 200.000.000 đồng và sổ tiết kiệm có ký hiệu số AB 5051147 là 200.000.000 đồng.

- Lãi suất tiền gửi từ ngày 07/11/2011 đến ngày 05/9/2018 là: 205.843.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là: 605.843.000 đồng.

2. Về án phí: Quỹ tín dụng nhân dân N phải nộp 28.233.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nhâm Sỹ P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 14/9/2018 Quỹ tín dụng nhân dân N kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đoàn Thuỳ B là người đại diện theo pháp luật của Quỹ tín dụng nhân dân N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Toà án cấp sơ thẩm công nhận ông Nhâm Sỹ P đã nhập Quỹ tín dụng nhân dân N 400.000.000 đồng là không có căn cứ, việc chữ ký thủ quỹ “T4” trong sổ tiết kiệm ông P đang giữ là chữ ký giả nên số tiền chênh lệch 360.000.000 đồng là do giám đốc Trần Xuân H1 tham ô. Toà án cấp sơ thẩm buộc Quỹ phải thanh toán tiền gốc là 400.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 07/11/2011 đến ngày 05/9/2018 là 205.843.000 đồng là không có căn cứ. Quỹ tín dụng chỉ chấp nhận trả cho ông P số tiền ông P nhập Quỹ là 40.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất theo quy định của Quỹ tín dụng từ ngày 07/11/2011 đến 05/9/2018 là 60.323.000 đồng; tổng số tiền là 103.323.000 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân N: Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp luật dân sự từ “Kiện đòi tiền gửi” mà không xác định đúng tính chất quan hệ pháp luật tranh chấp là “Kiện đòi tiền gửi tiết kiệm”, xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Nhâm Sỹ M và bà Nguyễn Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng; không áp dụng các quy định của Ngân hàng nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, ngân hàng và của người Việt Nam gửi tiền tiết kiệm (như Quy chế gửi tiền tiết kiệm ban hành kèm theo quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN ngày 13/9/2004 của Ngân hàng Nhà nước; Quyết định về việc sửa đổi bổ sung Quy chế gửi tiền tiết kiệm ban hành kèm theo quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN ngày 13/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước theo quyết định số 47/2006/QĐ-NHNN ngày 25/9/2006 của Ngân hàng Nhà nước) để giải quyết vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm buộc Quỹ tín dụng phải bồi thường cho ông P 605.843.000 đồng là không có căn cứ, chưa xét đến lỗi của các bên. Trong vụ án này, ông P có lỗi là không thực hiện đúng quy định gửi tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân N. Khi ông P gửi tiền chỉ giao dịch với ông Trần Xuân H1 là Giám đốc có ông M làm chứng nhưng ngày 31/12/2011, ông H1 đã tự tử chết không chuyển số tiền này vào Quỹ, vì thế nghĩa vụ của ông H1 chưa hoàn thành với ông P, theo quy chế tiền gửi tiết kiệm thì lỗi thuộc về ông P chứ không thuộc về Quỹ tín dụng N.

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng các thủ tục tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên hủy Bản án dân sự sơ thẩm và đề nghị không thụ lý lại vụ án này theo thủ tục sơ thẩm mà sự tranh chấp giữa ông P và Quỹ tín dụng nhân dân N chỉ có thể thương lượng với nhau.

Ý kiến của ông P và người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông P không có lỗi, việc gửi tiền tiết kiệm của ông P vào Quỹ tín dụng N thực hiện ngày 07/11/2011 theo đúng pháp luật, ông Trần Xuân H1 – Giám đốc đã nhận đủ số tiền ông P gửi là 550.000.000 đồng, ông H1 đã giao cho ông P 03 sổ tiết kiệm ghi đầy đủ số tiền, thời hạn, lãi suất; giao dịch giữa hai bên là ngay thẳng. Ông P đã thực hiện nghĩa vụ giao đủ tiền của mình cho người đại diện của Quỹ tín dụng. Ông P rất chia sẻ khó khăn với Quỹ tín dụng nên ông không tính theo lãi suất ghi trên sổ tiết kiệm 1,6%/tháng mà chỉ tính lãi với lãi suất thấp nhất mà không tính nhập lãi vào gốc. Ông P là Cựu chiến binh, bị nhiễm chất độc màu da cam, bị mắc bệnh tiểu đường, hoàn cảnh khó khăn về mọi mặt; do không rút được tiền tiết kiệm để thanh toán tiền xây nhà nên nhiều năm nay ông phải vay tiền ngân hàng, hàng tháng ông phải trích từ tiền trợ cấp ra để trả cho ngân hàng 800.000 đồng tiền lãi trên 100.000.000 đồng tiền gốc. Yêu cầu Tòa án buộc Quỹ tín dụng phải có trách nhiệm trả tiền cho ông P toàn bộ tiền gốc còn lại là 400.000.000 đồng và tiền lãi. Bản án sơ thẩm có một số vi phạm về tố tụng nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm đưa ông Nhâm Sỹ M và bà Nguyễn Thị C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng vì ông M, bà C và ông P không phải là đồng chủ sở hữu tiền gửi tiết kiệm, việc giải quyết vụ án không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của họ. Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông M, bà C tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng theo quy định tại Điều 77 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Kiện đòi tiền gửi” là chưa chính xác cần phải xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm” – đây là một dạng Hợp đồng vay tài sản.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Quỹ tín dụng nhân dân N, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Quỹ tín dụng nhân dân N có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, chịu trách nhiệm trước thành viên và trước pháp luật về hoạt động của mình, ngành nghề kinh doanh: Huy động vốn, làm dịch vụ ngân hàng, cho vay ngắn hạn, trung hạn; địa bàn hoạt động: trong phạm vi xã N, huyện T3, tỉnh Thái Bình.

[2.2] Cơ cấu tổ chức của Quỹ tín dụng nhân dân N đến ngày 31/12/2011 gồm có 1321 thành viên, ông Hoàng Đình T5 – Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông Trần Xuân H1 - Giám đốc, ông Đặng Văn R – Phó giám đốc kiêm Tổ trưởng tín dụng, ông Nguyễn Văn A - kế toán, bà Phạm Thị T4 - Thủ quỹ, bà Đoàn Thuỳ B - Trưởng Ban kiểm soát; các ông Trần Trọng T6, Vũ Văn H2 và bà Hoàng Thị H3 là Cán bộ tín dụng.

[2.3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 86 Luật các tổ chức tín dụng thì ông H1 là Giám đốc được quyền ký kết các hợp đồng nhân danh Quỹ tín dụng nhân dân N.

[2.4] Ngày 07/11/2011, tại nhà ở của ông Nhâm Sỹ M, địa chỉ: Tổ xx, phường T, thành phố T1, tỉnh Thái Bình, ông Trần Xuân H1 đã nhận tiền gửi tiết kiệm của ông Nhâm Sỹ P với tổng số tiền là 550.000.000 đồng, ông H1 đã tự viết và giao cho ông P 03 quyển Sổ tiết kiệm do Quỹ tín dụng nhân dân N phát hành mang tên Nhâm Sỹ P địa chỉ Thành phố T1, gồm:

1. Sổ thứ nhất: Ký hiệu AB5051145 số tiền gửi là 150.000.000 đồng, thời hạn 02 tháng, ngày gửi 07/11/2011, ngày đến hạn 07/12/2011.

2. Sổ thứ hai: Ký hiệu số AB5051146 là 200.000.000 đồng, kỳ hạn là 02 tháng ngày gửi 07/11/2011, ngày đến hạn 07/01/2012.

3. Sổ thứ ba: Ký hiệu số AB5051147 là 200.000.000 đồng kỳ hạn là 03 tháng ngày gửi 07/11/2011, ngày đến hạn 07/02/2012.

Cả 3 sổ tiết kiệm đều ghi lãi suất 1,6% /tháng, hình thức trả lãi: cuối kỳ.

Trên các sổ đều có con dấu của Quỹ tín dụng nhân dân N, có chữ ký của Giám đốc, kế toán, thủ quỹ và có dấu “Tiền gửi được bảo hiểm”.

Ông Nhâm Sỹ M - là người giới thiệu cho ông P gửi tiền và trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền và Sổ tiết kiệm giữa ông P và ông H1.

[2.5] Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định: ngày 07/11/2011, ông Trần Xuân H1 - Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân N nhận 550.000.000 đồng tiền gửi tiết kiệm của ông Nhâm Sỹ P là sự thực.

[2.6] Ông P khai, ngày 07/12/2011, ông M dẫn ông H1 đến gặp ông và đã thanh toán số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi. Ông đã giao lại cho ông H1 01 Sổ tiết kiệm mang số AB5051145. Lời khai của ông P đã được ông M công nhận.

[2.7] Tính đến thời điểm ông Trần Xuân H1 tự tử chết (ngày 31/12/2011), ông P còn 02 Sổ tiết kiệm số AB5051146 và AB5051147, tiền gửi mỗi sổ là 200.000.000 đồng chưa đến hạn thanh toán, đến nay cũng chưa được thanh toán.

[2.8] Việc ông Trần Xuân H1 thực hiện việc huy động tiền gửi tiết kiệm của khách hàng ngoài trụ sở là vi phạm Điều 12 Quy chế về tiền gửi tiết kiệm ban hành kèm theo Quyết định số 1160/2004/QĐ-NHNN ngày 13/9/2004 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước, Điều 10 Quy chế gửi tiền tiết kiệm của Quỹ tín dụng nhân dân N ban hành kèm theo Quyết định số 9/QĐ-HĐQT ngày 15/4/2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân N quy định về địa điểm nhận và chi trả tiền gửi tiết kiệm nhưng căn cứ vào lời khai của ông Đỗ Văn A sinh năm 1983 trú tại: thôn A1, xã N, huyện T3 - nguyên kế toán nay là Phó giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân N (bút lục 240, 241) và bà Phạm Thị T4 sinh năm 1976 trú tại: thôn N3, xã N, huyện T3 nguyên là thủ quỹ Quỹ tín dụng nhân dân N (bút lục 242, 243) đều khẳng định việc huy động vốn ngoài địa bàn là có vì được sự đồng ý của Hội đồng quản trị và ban lãnh đạo thống nhất. Ông A khai: Sáng ngày 07/11/2011 được lệnh của Giám đốc Trần Xuân H1 yêu cầu ông ký vào 02 sổ tiết kiệm trắng, ông đã ký lưu không vào mục kế toán vào hai sổ tiết kiệm có kỳ hạn, việc ký lưu không vào sổ tiết kiệm đã được Hội đồng quản trị và ban lãnh đạo điều hành Quỹ tín dụng thống nhất và ban hành bằng nghị quyết, ông chỉ là người thực hiện, còn số tiền gửi, họ tên người gửi, lãi suất như thế nào ông không biết. Bà T4 khai: Hai thẻ lưu ngày 07/11/2011 tên Nhâm Sỹ P mỗi thẻ ghi số tiền gửi 20.000.000 đồng, chữ ký người gửi trong 02 thẻ lưu bà không biết là ai ký, chữ ký kế toán, giám đốc, thủ quỹ là đúng; thời điểm bà ký tên thủ quỹ trên hai thẻ lưu thì đã có sổ dư, có chữ ký khách hàng là khớp đúng với giấy gửi tiền, bảng kê tiền và thẻ lưu thì bà nhập quỹ, ông Trần Xuân H1 là người trực tiếp nộp tiền cho bà 40.000.000 đồng để bà nhập quỹ. Chữ ký thủ quỹ “T4” trong 02 sổ tiết kiệm có sổ dư tiền gửi 200.000.000 đồng/01 sổ là giả chữ ký của bà. Ông Nhâm Sỹ M khai: Trong thời gian ông là Thanh tra Ngân hàng nhà nước, do các Quỹ tín dụng nhân dân gặp khó khăn trong việc huy động vốn, nhiều quỹ tín dụng phải huy động vốn ngoài trụ sở trong đó có Quỹ tín dụng nhân dân N. Bản cáo trạng số 17/KSĐT ngày 25/4/2013 đã xác định: Từ năm 1996 đến năm 2011 Quỹ tín dụng nhân dân N qua các thời kỳ do ông Đỗ Minh S, ông Hoàng Văn T5, ông Trần Xuân H1 làm Giám đốc đều đề nghị ông Nhâm Sỹ M gửi tiền tiết kiệm tại Quỹ để giúp quỹ tăng vốn hoạt động. Theo lời của ông Đỗ Minh S và ông Hoàng Văn T5 khi làm Giám đốc quỹ tín dụng đã nhiều lần đến nhà ở và cơ quan nơi ông M làm việc để nhận tiền gửi tiết kiệm của ông M, ông S và ông T5 cùng với Cán bộ Quỹ thực hiện. Trong tất cả các lần ông T5, ông S nhận tiền gửi tiết kiệm của ông M đều đã thanh toán sòng phẳng, không có nợ nần gì. Từ năm 2006, ông Trần Xuân H1 làm Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân N vẫn duy trì nhận tiền gửi của ông Nhâm Sỹ M. Đã nhiều lần Trần Xuân H1 nhận tiền gửi của ông M, đến hạn thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi như các Giám đốc tiền nhiệm. Sau khi ông H1 chết ngày 31/12/2011, ông Nhâm Sỹ M đến Quỹ tín dụng nhân dân N đề nghị thanh toán các khoản tiền tiết kiệm do ông và gia đình gửi thì

thấy sự chênh lệch giảm với số lượng lớn giữa số tiền thực gửi tại các sổ tiết kiệm và thẻ lưu. Cơ quan điều tra đã làm tổng số tiền gửi 07 sổ tiết kiệm là 1.181.000.000 đồng nhưng chỉ có 4 sổ tiết kiệm được đưa vào hạch toán, trong đó ông P có 02 sổ tiết kiệm thực gửi mỗi sổ 200.000.000 đồng nhưng 02 thẻ lưu mang tên ông P tại Quỹ tín dụng nhân dân N mỗi thẻ chỉ có 20.000.000 đồng, số tiền chênh lệch giảm là 360.000.000 đồng so với tiền gửi thực tế của ông P. Quá trình điều tra xác định người trực tiếp đi huy động và trực tiếp nhận tiền gửi của vợ chồng ông M, ông P là ông Trần Xuân H1, nhưng ông H1 đã tự tử chết ngày 31/12/2011 nên không khởi tố xử lý theo pháp luật hình sự.

[2.9] Mặt khác, tại phiên tòa, bà B khai: năm 1994, khi bà làm kiểm soát, bà đã phát hiện ra việc làm sai trái của giám đốc H1, bà có gửi biên bản lên Ngân hàng nhà nước, nhưng do tình hình thực tế khi đó quỹ tín dụng rất khó khăn về vốn nên giám đốc vẫn phải thực hiện huy động vốn ngoài trụ sở, nhưng chỉ có trường hợp của ông P là xảy ra tranh chấp.

[2.10] Vì vậy, xác định việc ông Trần Xuân H1 nhận tiền gửi tiết kiệm của ông Nhâm Sỹ P vào ngày 07/11/2011 với số tiền 400.000.000 đồng là nhân danh Quỹ tín dụng nhân dân N, đồng thời cũng là thực hiện nhiệm vụ huy động vốn mà Quỹ tín dụng giao.

[2.11] Việc ông H1 sử dụng Sổ tiết kiệm trắng do Quỹ tín dụng nhân dân N phát hành, có chữ ký của Kế toán, có dấu của Quỹ tín dụng nhân dân N để huy động tiền gửi tiết kiệm của ông P 400.000.000 đồng nhưng chỉ đưa vào hạch toán 40.000.000 đồng, còn lại 360.000.000 đồng ông H1 đã chiếm đoạt là do Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân N buông lỏng quản lý; do Kế toán, Thủ quỹ, Kiểm soát viên Quỹ tín dụng nhân dân N thời kỳ đó không thực hiện đúng nghiệp vụ huy động vốn theo quy định tại Văn bản số 2685/NHNN-KTTC ngày 21/3/2008 về việc Hướng dẫn quy trình hạch toán, luân chuyển chứng từ, mở sổ kế toán tại Phòng/ Điểm giao dịch của Quỹ tín dụng, vi phạm Quy chế gửi tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân N. Đối với người gửi tiền là ông Nhâm Sỹ P, mặc dù ông P không thực hiện gửi tiền tại địa điểm quy định, nhưng không phải là nguyên nhân gây thất thoát tiền của Quỹ tín dụng, lẽ ra ông Trần Văn H1 – Giám đốc quỹ tín dụng phải có trách nhiệm hướng dẫn ông P thực hiện đúng trình tự thủ tục gửi tiền tiết kiệm nhưng ông H1 không thực hiện mà còn vi phạm quy chế do chính tổ chức, đơn vị mình đặt ra nên lỗi hoàn toàn thuộc về Quỹ tín dụng và ông Trần Xuân H1.

[2.12] Điều 93 Bộ luật dân sự 2005 quy định về Trách nhiệm dân sự của pháp nhân như sau: *“Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân...”*

[2.13] Điều 290 Bộ luật dân sự 2005 quy định: Thực hiện nghĩa vụ trả tiền:

“1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

[2.14] Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định: Nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*

[2.15] Khoản 2 Điều 10 Luật các tổ chức tín dụng quy định: *“tổ chức tín dụng có trách nhiệm “tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, đảm bảo thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi”*

[2.16] Điều 22 Quy chế tiền gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân N quy định: Quỹ tín dụng có trách nhiệm *“thanh toán tiền gửi và lãi tiền gửi tiết kiệm cho người gửi tiền đúng hạn và đủ”*.

[2.17] Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc Quỹ tín dụng nhân dân N phải trả cho ông Nhâm Sỹ P số tiền gốc và tiền lãi của 02 Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số sổ AB 5051146 và AB 5051147 là có căn cứ.

[2.18] Điều 16 Quy chế gửi tiền tiết kiệm và quy định của Quỹ tín dụng N ghi tại Sổ tiết kiệm do Quỹ phát hành thể hiện: *“Tiền gửi trong kỳ hạn Quỹ tín dụng không thay đổi lãi suất. đến hạn, tiền gốc và lãi chưa rút được chuyển sang kỳ hạn tiếp theo, theo lãi suất thời điểm chuyển”*.

[2.19] Lãi suất từng thời điểm theo quy định của Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân N từ thời điểm xác lập hợp đồng (Sổ tiết kiệm) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 05/9/2018) do bà Đoàn Thị B cung cấp:

- Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 2 tháng tại từng thời điểm quy định:

+ Tháng 11/2011: 1,2 % / tháng;

+ 14/6/2012: 0,94 % / tháng;

+ 27/8/2014: 0,52 %/ tháng;

+ 28/2/2015: 0,46 %/ tháng;

+ 28/5/2015: 0,41 %/ tháng;

+ 12/4/2016: 0,44 %/ tháng;

+ 18/4/2017 đến nay: 0,41 %/ tháng;

- Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng tại từng thời điểm quy định:

+ Tháng 11/2011: 1,2 % / tháng;

+ 14/6/2012: 0,95 % / tháng;

+ 27/8/2014: 0,54 %/ tháng;

+ 28/2/2015: 0,49 %/ tháng;

+ 28/5/2015: 0,42 %/ tháng;

+ 12/4/2016: 0,45 %/ tháng;

+ 18/4/2017 đến nay: 0,42 %/ tháng;

- Lãi suất không kỳ hạn 1% / năm.

[2.20] Căn cứ vào mức lãi suất nêu trên, tính tổng số tiền gốc, tiền lãi phát sinh của cả 02 sổ tiết kiệm kể từ thời điểm xác lập hợp đồng (Sổ tiết kiệm) đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 05/9/2018) bằng 692.897.300 đồng (trong đó tiền gốc 400.000.000 đồng, lãi 292.897.300 đồng, số tiền cụ thể của từng sổ như sau:

- Sổ tiết kiệm ký hiệu số AB5051146: Tổng cả gốc và lãi là 242.676.100 đồng (trong đó: tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 142.676.100 đồng).

- Sổ tiết kiệm ký hiệu số AB5051147: Tổng cả gốc và lãi là 350.221.200 đồng (trong đó: tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 150.221.200 đồng).

[2.21] Như vậy, tại thời điểm xét xử sơ thẩm, ông P yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân N thanh toán số tiền lãi 205.843.000 đồng là thấp hơn so với số tiền lãi được tính theo mức lãi suất của Quỹ tín dụng là 87.054.300 đồng. Đây là sự tự nguyện, là quyền tự định đoạt của ông P, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông P là có căn cứ.

[2.22] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Quỹ tín dụng nhân dân N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của Quỹ tín dụng nhân dân N không được chấp nhận nên Quỹ tín dụng nhân dân N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

[4] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy, ngoài việc xác định quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng không chính xác, Tòa án cấp sơ thẩm còn có một số sai sót cần rút kinh nghiệm, cụ thể:

- Không thu thập đầy đủ các tài liệu cần thiết để giải quyết vụ án như: Quy chế tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân N tại thời điểm giao dịch và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân N quy định về lãi suất tiền gửi từng thời điểm mà chỉ căn cứ vào số tiền lãi ông P đưa ra để giải quyết là chưa có cơ sở vững chắc.

- Bản án sơ thẩm viết không chặt chẽ, mạch lạc, thiếu viện dẫn pháp luật, tính thuyết phục không cao. Phần quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chậm thi hành án trích dẫn không chính xác với hướng dẫn viết bản án của Tòa án nhân dân tối cao.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 688 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 93, 290, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 86 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26, khoản 1 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 26/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Quỹ tín dụng nhân dân N.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, cụ thể:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nhâm Sỹ P buộc Quỹ tín dụng nhân dân N, địa chỉ: xã N, huyện T3, tỉnh Thái Bình phải trả cho ông Nhâm Sỹ P các khoản sau:

- Tiền gốc (tiền gửi) của hai sổ tiết kiệm có kỳ hạn: 400.000.000 đồng, gồm: Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số sổ AB 5051146 là 200.000.000 đồng và sổ tiết kiệm có kỳ hạn số sổ AB 5051147 là 200.000.000 đồng.

- Tiền lãi: 205.843.000 đồng.

Tổng cộng là: 605.843.000 đồng (*Sáu trăm linh năm triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn đồng*)

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Quỹ tín dụng nhân dân N phải chịu 28.233.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nhâm Sỹ P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0008613 ngày 19/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Quỹ tín dụng nhân dân N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0008816 ngày 17/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/01/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, VKS, THA h. Tiền Hải;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Lan Anh